

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NL
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 3 - 2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NL TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đăng Thanh

Ông Phạm Đức Hoàn

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện NL, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 280/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị NT; sinh năm: 1984; HKTT: Thôn NA(nay là thôn MT), xã MS, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn MH, xã MS, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn:* Anh Lê Trung TH; sinh năm: 1980; HKTT: Thôn NA(nay là thôn MT), xã MS, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn MT, xã MS, huyện NL, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt chị NT, anh TH. Chị NT đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh TH vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Thị NT trình bày: Chị và anh Lê Trung TH kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 04/10/2005 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND)

xã **MS**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được 07 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Không chịu được cuộc sống như vậy nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **TH**.

Về con cái: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Minh **K**, sinh ngày 01/9/2005. Hiện cháu đang ở với chị. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K**, không yêu cầu anh **TH** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị **NT** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Lê Trung **TH** để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của chị **NT** nhưng anh **TH** không có mặt nên không có lời khai của anh **TH** và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị **NT** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh **TH** không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Trịnh Thị **NT** được ly hôn anh Lê Trung **TH**. Giao cháu Lê Minh **K**, sinh ngày 01/9/2005 cho chị **NT** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **TH** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Toà án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh Lê Trung **TH** không có mặt nên Toà án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **TH** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh **TH** đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh **TH** đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ anh **TH** lần thứ hai đến Toà án để tham gia phiên tòa nhưng anh **TH** vẫn không có mặt mà không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt

anh **TH**.

Chị Trịnh Thị **NT** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị **NT**.

[2] Về hôn nhân: Chị Trịnh Thị **NT** và anh Lê Trung **TH** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/10/2005 tại UBND xã **MS**, huyện **NL**, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm tới ai, vấn đề này cũng đã được UBND xã **MS** xác nhận. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập anh **TH** lên làm việc để anh **TH** được bày tỏ quan điểm, ý kiến và nguyện vọng của mình nhưng anh **TH** đều không có mặt, thể hiện anh **TH** không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị **NT**, anh **TH** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị **NT** được ly hôn anh **TH**.

[3] Về con cái: Chị **NT** và anh **TH** có 01 con chung. Xét thấy, hiện tại cháu đang ở với chị **NT**. Cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị **NT**, giao cháu **K** cho chị **NT** trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của chị **NT**, anh **TH** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Chị **NT** không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị **NT** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị **NT** được ly hôn anh Lê Trung **TH**.
2. Về con cái: Giao cháu Lê Minh **K**, sinh ngày 01/9/2005 cho chị **NT** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **TH** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **TH** có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị **NT** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện **NL**, theo biên lai số AA/2019/0011650 ngày 14/12/2020. Chị **NT** đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị **NT**, anh **TH**. Chị **NT**, anh **TH** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã **MS**;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Bùi Đăng Thanh

Phạm Đức Hoàn

Nguyễn Thanh Tân

